

Số: /GPMT-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 02.10/CV-TAHP ngày 02 tháng 10 năm
2023 của Công ty Cổ phần thủy điện Tân Uyên về việc đề nghị cấp Giấy phép
môi trường của Dự án “Thủy điện Mường Mít”;*

*Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2657/TTr-
STNMT ngày 06 tháng 10 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần thủy điện Tân Uyên, địa chỉ tại Bản Vè, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Thủy điện Mường Mít” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Thủy điện Mường Mít.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Mường Mít, xã Phúc Than, huyện Than Uyên và xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số: 6200094503, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2017, cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 12 tháng 3 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 6200094503.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích của dự án: 70,12 ha.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất phát điện: 11 MW (gồm 02 tổ máy có công suất 5,5 MW/tổ máy). Điện lượng trung bình năm khoảng 39,42 triệu kWh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần thủy điện Tân Uyên

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần thủy điện Tân Uyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện: Than Uyên, Tân Uyên tổ chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của Dự án; kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án thủy điện Mường Mít theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần thủy điện Tân Uyên;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện: Than Uyên, Tân Uyên;
- UBND các xã: Mường Mít, Phúc Than, huyện Than Uyên và xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- CB, HCC;
- VP UBND tỉnh: V1, V3;
- Lưu: VT, Kt5, Kt7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại khu vực Nhà máy (bao gồm: nước thải từ bồn cầu và bồn tiểu đi qua bể tự hoại; nước thải rửa, tắm, giặt, thoát sàn không qua bể tự hoại).

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (Nước thải rò rỉ từ gian máy) đi qua hố thu nước rò rỉ, nước được chảy sang hố chứa nước tháo cạn, dầu thải trong nước lẫn dầu được chảy tràn sang hố thu dầu, qua thiết bị tách dầu thải ra nguồn tiếp nhận.

1.3. Nguồn số 03: Nước thải sản xuất (Nước thải lẫn dầu khu vực trạm biến áp) đi qua bể tách dầu sơ bộ 3 ngăn qua thiết bị tách dầu, thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nậm Mít Luông thuộc địa bàn xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải

2.2.1. Vị trí xả nước thải số 01 (đối với nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu vực Nhà máy của Dự án)

- Xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2.437.030,1; Y = 587.722,3 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3⁰).

2.2.2. Vị trí xả nước thải số 02 (nước thải sản xuất từ khu vực gian máy sang bể tháo cạn)

- Xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2.436.984,9; Y = 587.679,9 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3⁰).

2.2.3. Vị trí xả nước thải số 03 (nước thải sản xuất từ bể 3 ngăn khu vực

trạm biến áp và nhà xử lý dầu đầu)

- Xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2.436.984,9; Y = 587.679,9 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 103, múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 31,1 m³/ngày (24 giờ), trong đó:

- Nguồn số 01 (dòng nước thải số 01 - nước thải sinh hoạt khu Nhà máy): tối đa 1,5m³/ngày (24 giờ).

- Nguồn số 02 (dòng nước thải số 02 - nước thải sản xuất từ khu vực gian máy): 7m³/ngày (24 giờ).

- Nguồn số 03 (dòng nước thải số 03 - nước thải sản xuất từ khu vực Trạm biến áp và thiết bị tách dầu): 22,6m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Dòng nước thải số 01: Tự chảy theo đường ống HDPE D110 ra suối Nậm Mít Luông. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

- Dòng nước thải số 02: Bơm cưỡng bức theo đường ống thép mạ kẽm Ø219,1 ra suối Nậm Mít Luông. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

- Dòng nước thải số 03: Tự chảy theo đường ống thép mạ kẽm DN200 ra suối Nậm Mít Luông. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

- Hình thức xả nước thải: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải

- Dòng nước thải số 01: Liên tục 24 giờ/ngày.

- Dòng nước thải số 02: Gián đoạn, khi có sự cố rò rỉ nước lẫn dầu.

- Dòng nước thải số 03: Gián đoạn, khi có sự cố rò rỉ nước lẫn dầu.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với K = 1,2) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với K_q=0,9; K_f=1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 14:2008/ BTNMT		
1	pH	-	5,5-9	5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	54	60		
3	COD	mg/l	162	-		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	108	120		
5	Asen (As)	mg/l	0,108	-		
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0108	-		
7	Chì (Pb)	mg/l	0,54	-		
8	Cadimi (Cd)	mg/l	0,108	-		
9	Kẽm (Zn)	mg/l	3,24	-		
10	Mangan (Mn)	mg/l	1,08	-		
11	Sắt (Fe)	mg/l	5,4	-		
12	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	10,8	12		
13	Tổng N	mg/l	43,2	-		
14	Tổng P	mg/l	6,48	-		
15	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8	-		
16	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	5.000		
17	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	-	24		
18	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	-	12		

Ghi chú: Khuyến khích Công ty thực hiện quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt đối với các chất ô nhiễm nêu tại bảng trên để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ bồn xí và bồn tiểu được thu gom về bể tự hoại BASTAF 5 ngăn dung tích khoảng 9,2 m³ để xử lý trước khi xả thải vào suối Nậm Mít Luông.

- Nguồn số 02: Nước thải lẫn dầu khu vực gian máy được thu về hồ thu nước rò rỉ 29 m³. Sau đó, tràn sang ngăn thu dầu dung tích 23 m³ và được bơm về thiết bị xử lý dầu.

- Nguồn số 03: Nước thải lẫn dầu khu vực trạm biến áp được thu gom về bể thu tách dầu sơ bộ 3 ngăn dung tích 22,5 m³, sau đó được đưa về thiết bị tách dầu.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại BASTAF 5 ngăn

- Vị trí: Tại khu vực nhà máy.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng (2 ngăn) → Ngăn lọc (2 ngăn) → suối Nậm Mít Luông.

- Công suất thiết kế: 9,2 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học Bio-phốt.

1.2.2. Bể tách dầu sơ bộ 3 ngăn

- Vị trí: Tại khu vực nhà máy sau trạm biến áp.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng (2 ngăn) → Thiết bị tách dầu 5m³/h.

- Công suất thiết kế: 22,5 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Cụm bể thu nước tháo cạn và bể chứa dầu khu vực gian máy

- Vị trí: Tại khu vực gian máy.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Hồ thu nước tháo cạn → Ngăn thu dầu → Thiết bị tách dầu 5m³/h.

- Công suất thiết kế: Hồ thu nước rò rỉ 29 m³; hồ thu dầu 23 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Thiết bị tách dầu

- Vị trí: Tại khu vực gian máy.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Tấm ván dạng sóng CPI (vật liệu polyetylen) để kết tụ dầu thành các hạt dầu lớn → Hệ thống tách trọng lực API → Hệ thống hấp phụ và tách polyme để kết tụ các hạt dầu siêu mịn thành các hạt dầu lớn → suối Nậm Mít Luông.

- Công suất thiết kế: 5m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành các công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các công trình xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, sau 20 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường của dự án có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Bể tự hoại bastaf 5 ngăn;

- Bể tách dầu mỡ sơ bộ;

- Thiết bị tách dầu.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Bể tự hoại: Vị trí lấy mẫu đầu ra, nước thải đầu ra tại vị trí xả nước thải sinh hoạt vào suối Nậm Mít Luông.

- Nước thải sản xuất:

+ Vị trí lấy mẫu đầu vào: Nước thải đầu vào tại ngăn 1 bể thu dầu tại khu vực trạm biến áp; và nước thải tại hồ thu dầu khu vực gian máy.

+ Vị trí lấy mẫu đầu ra: Nước thải đầu ra tại ống xả nước thải bể thu dầu trạm biến áp và thiết bị tách dầu; và nước thải đầu ra tại ống xả nước thải khu vực gian máy.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần thủy điện Tân Uyên phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại điểm 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: Tối thiểu 15 ngày/lần.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 03 ngày liên tiếp (01 ngày/lần) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần thủy điện Tân Uyên có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty Cổ phần thủy điện Tân Uyên chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Khu vực đặt 02 tổ máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ đại diện: X = 2437000; Y = 587667

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 103⁰, múi chiều 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung từ nguồn phát sinh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống tuabin phát điện, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các

động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung (Nguồn số 01) phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải nguy hại	Số lượng trung bình (kg/tháng)
1	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	8
2	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện khác	17 03 04	8
3	Dầu thải (lẫn nước)	17 05 04	12,5
4	Pin/ắc quy chì thải	16 01 12	0,8
5	Cặn sơn, sơn, vécni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	0,8
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có linh kiện điện tử	16 01 13	0,8
7	Các loại dầu thải khác	15 02 05	10,6
	Tổng		41,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa	15

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	2,4

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:****2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Đã trang bị thùng phuy có nắp đậy.**

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 160 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kết cấu lợp tôn mạ kẽm, khung thép hộp, nền bê tông xi măng M200 dày 5cm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Đã trang bị thùng phuy có nắp đậy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Đã trang bị các thùng phuy có nắp đậy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Theo dõi thường xuyên đập dâng, hồ chứa và hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ, vùng hạ du hồ chứa trong quá trình vận hành Dự án; thường xuyên kiểm tra, giám sát xói lở dọc hai bờ suối Nậm Mít Luông và phía hạ lưu đập trong quá trình vận hành Dự án để kịp thời khắc phục các tác động tiêu cực do sạt lở gây ra.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục sản xuất và các công trình bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án thủy điện Mường Mít của Công ty Cổ phần thủy điện Tân Uyên. Một số nội dung thay đổi so với Quyết định số 1582/QĐ-UBND nêu trên được nêu trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng.

3. Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình Dự án đi vào vận hành.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.